

Bản án số: 03/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 03 - 02 - 2021

V/v “Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản, vay tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền

Các Thẩm phán: Ông Dương Hùng Quang

Ông Đặng Minh Trung

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Thanh Khuyên là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Ngọc Dẽ - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 52/2020/TLPT-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2020 về việc “tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản, vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 231/2020/HNGĐ-ST ngày 25/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện D bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 37/2020/QĐXX-PT ngày 18 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

- *N đơn:* Bà Trần Hồng T, sinh năm 1978 (có mặt)

Cư trú tại: Ấp T, xã D, huyện D, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Minh N, sinh năm 1976 (có mặt).

Cư trú tại: Ấp T, xã D, huyện D, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1975.

Người đại diện theo ủy quyền của ông D: Bà Trần Hồng T.

2. Bà Trần Hồng T, sinh năm 1978 (có mặt).

Cùng cư trú tại: Khóm 1, thị trấn C, huyện P, tỉnh Cà Mau.

3. Bà Nguyễn Tuyết M, sinh năm 1978 (xin vắng)

Cư trú tại: Khóm 1, thị trấn D, huyện D, tỉnh Cà Mau.

4. Bà Trần Mỹ N, sinh năm 1987 (xin vắng).

5. Ông Nguyễn Hữu L (vắng).

6. Bà Nguyễn Bé T, sinh năm 1967 (vắng).

7. Bà Trịnh Hồng T1, sinh năm 1980 (vắng).

Cùng cư trú tại: Ấp T, xã D, huyện D, tỉnh Cà Mau.

8. Bà Nguyễn Thị Mạnh (vắng).

Cư trú tại: Ấp C, xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau.

9. Bà Nguyễn Thị P1, sinh năm 1954 (xin vắng).

10. Bà Phạm Ngọc T2 (xin vắng)

Cùng cư trú tại: Ấp T, xã N, huyện D, tỉnh Cà Mau.

11. Ông Trần Văn Tr, sinh năm 1947 (vắng).

Cư trú tại: Ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Cà Mau.

12. Bà Nguyễn Mỹ N1, sinh năm 1957 (xin vắng).

Cư trú tại: Ấp T, xã D, huyện D, tỉnh Cà Mau.

13. Bà Trần Tuyết M, sinh năm 1962 (xin vắng).

14. Ông Đặng Minh Hải (xin vắng).

Cư trú tại: Khóm 4, thị trấn D, huyện D, tỉnh Cà Mau.

15. Ông Nguyễn Quang T4, sinh năm 1964 (có mặt).

Cư trú tại: Số 80, đường L, khóm 8, phường 8, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

16. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện D (vắng).

Địa chỉ trụ sở: Số 606 đường T, khóm 4, thị trấn D, huyện D, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *N đơn bà Trần Hồng T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông N chung sống với nhau vào năm 2000, đến năm 2008 lập thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đông Thới, huyện C, tỉnh Cà Mau. Bà xác định không còn tình cảm với ông N nên yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Minh N.

Về con chung: Có 01 người con chung tên Nguyễn Tiến Tài, sinh ngày 20/9/2004, hiện do ông N đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn bà T yêu cầu nguyện vọng con ở với ai thì người đó nuôi dưỡng, vấn đề cấp dưỡng không đặt ra.

Về tài sản chung: Bà T xác định tài sản chung vợ chồng gồm có: Một phần đất nuôi trồng thủy sản 29.236m² tọa lạc Ấp T, xã D, huyện D, tỉnh Cà Mau, khi bà và ông N kết hôn thì chung sống cùng cha mẹ chồng là ông Nguyễn Minh Điền và bà Nguyễn Thị Tuyết trên phần đất này, khi cha mẹ chồng còn sống đã giao luôn

phần đất cho vợ chồng canh tác để nuôi cha mẹ, sau khi mẹ mất năm 2008, năm 2017 cha mất vợ chồng canh tác, quản lý đến nay. Lúc cha mẹ còn sống có nói trong tổng diện tích 29.236m² cho ông T4, ông L mỗi người 03 công, bà Mãnh 02 công. Hiện ông T4 canh tác tổng khoảng 08 công (trong đó ông L và bà Mãnh) và đất ông T4 có bờ ranh riêng biệt. Nay bà T thống nhất tách phần đất của ông T4, ông L và bà Mãnh ra riêng, phần diện tích đất còn lại theo đo đạc thực tế 26.549m², trừ diện tích khu nhà mồ 500m², đường đi vào khu nhà mồ 164,6m², diện tích còn lại 25.884,4m² bà yêu cầu được hưởng ½ phần đất và yêu cầu được nhận giá trị. Đối với căn nhà giá trị hiện tại khoảng 700.000.000 đồng, xây dựng trên diện tích 200m²; 01 hàng rào giá trị 57.727.000 đồng; 01 xe máy Honda Boss giá trị 3.000.000 đồng; 01 một vỏ Composite Hải Duy và 01 máy Vuanga trị giá 3.000.000 đồng. Khi ly hôn bà T yêu cầu chia đôi mỗi người hưởng ½ tài sản, bà yêu cầu được nhận giá trị.

- Bị đơn ông Nguyễn Minh N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian kết hôn, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn đúng như bà T trình bày. Ông không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T.

Về con chung: Có 01 người con tên Nguyễn Tiến Tài, sinh ngày 20/9/2004, hiện do ông đang nuôi dưỡng. Trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn, ông yêu cầu xem xét nguyện vọng của con ở với ai thì người đó nuôi dưỡng, cấp dưỡng không đặt ra.

Về tài sản chung: Ông N xác định phần đất nuôi trồng thủy sản diện tích 29.236m² do cha mẹ ông cho riêng ông chứ không phải tài sản chung của vợ chồng. Cha mẹ cho ông phần đất sau khi ông và bà T kết hôn, phần đất hiện do ông đứng tên quyền sử dụng, nhưng thực tế cha mẹ cho ông Nguyễn Quang T4, anh Nguyễn Hữu L, chị Nguyễn Thị Mãnh mỗi người 03 công trong tổng diện tích 29.236m²; Các tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 xe hiệu honda Boss 3.000.000 đồng; 01 một vỏ và 01 máy 3.000.000 đồng; 01 căn nhà giá trị khoảng 700.000.000 đồng, xây dựng năm 2015. Hiện nhà đất và các tài sản do ông quản lý.

Khi ly hôn ông yêu cầu phần đất là tài sản riêng nên ông chia cho bà T 01 công, các tài sản còn lại ông yêu cầu chia đôi mỗi người hưởng ½.

Về nợ: Bà T và ông N xác định nợ chung của vợ chồng gồm có:

+Nợ bà Trần Hồng T và ông Nguyễn Chí D, tổng số tiền 502.000.000 và 02 chỉ vàng 24k.

+ Nợ bà Nguyễn Tuyết M số tiền hụi 155.000.000 đồng. Ông N xác định bà T có tham gia hụi của bà M nhưng số tiền nợ lại bà M ông N không biết bao nhiêu.

+ Nợ bà Nguyễn Bé T số tiền 109.500.000 đồng và 22 chỉ vàng 24k.

+ Nợ bà Nguyễn Thị P1 số tiền 31.500.000 đồng.

+ Nợ ông Nguyễn Hữu L số tiền 10.000.000 đồng.

+ Nợ ông Nguyễn Quang T4 số tiền 5.000.000 đồng.

+ Nợ ông Trần Văn Tr số tiền 20.000.000 đồng và 03 chỉ vàng 24k.

+ Nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện D số tiền 280.000.000 đồng do ông N đứng tên hợp đồng vay, khi vay có thể chấp quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Minh N đứng tên quyền sử dụng.

+ Nợ bà Trịnh Hồng T1 số tiền 35.850.000 đồng.

+ Nợ bà Phạm Ngọc T2 số tiền 28.000.000 đồng tiền hụi. Ông N xác định bà T có tham gia hụi của bà T2 nhưng số tiền nợ lại bà T2 ông N không biết bao nhiêu.

+ Nợ bà Trần Tuyết M (vật liệu Hoa Xuân) số tiền mua vật liệu xây dựng 135.000.000 đồng.

+ Nợ ông Đặng Minh Hải số tiền 20.000.000 đồng, do bà T mượn.

+ Nợ bà Nguyễn Mỹ N1 số tiền 18.000.000 đồng, do vợ chồng đi mượn.

+ Nợ bà Nguyễn Thị Mảnh số vàng 05 chỉ vàng 24k.

+ Nợ bà Trần Mỹ N số tiền 70.000.000 đồng tiền cổ đất.

- *Người có quyền, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D và bà Trần Hồng T trình bày:*

Bà T xác định ông N và bà T có mượn vợ chồng bà nhiều lần số tiền 385.000.000 đồng theo biên nhận nợ ngày 26/01/2019 và 02 chỉ vàng 24k. Ngày 03/8/2015 bà T và ông N mượn bằng lương của bà để vay số tiền 190.000.000 đồng, bà T trả được 65.500.000 đồng còn lại 124.500.000 đồng. Nay yêu cầu vợ chồng ông N và bà T trả cho vợ chồng bà số tiền 509.500.000 đồng và 02 chỉ vàng 24k.

- *Người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Tuyết M trình bày:*

Vào năm 2017 bà làm chủ hụi vợ chồng ông Nguyễn Minh N và bà Trần Hồng T có tham gia chơi 03 dây hụi, hụi đã mãn. Dây thứ nhất còn thiếu tiền hụi chết 40.000.000 đồng; dây thứ hai còn thiếu tiền hụi chết 60.000.000 đồng; dây thứ hai còn thiếu tiền hụi chết 44.000.000 đồng.

Ngoài ra bà còn cho bà T mượn 5.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu bà T và ông N trả cho bà số tiền nợ hụi và mượn là 149.000.000 đồng.

- *Người có quyền, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn Tr trình bày:*

Bà T và ông N có nợ ông 20.000.000 đồng và 03 chỉ vàng 24k. Nhưng ông không có yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

- *Người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà Trần Tuyết M trình bày:*

Bà T và ông N nợ bà 133.000.000 đồng. Bà chưa khởi kiện trong vụ án này, sau này có tranh chấp bà khởi kiện bằng vụ kiện khác.

- *Người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P1 trình bày:*

Bà T và ông N nợ bà số tiền 59.000.000 đồng. Bà chưa khởi kiện trong vụ án này, sau này có tranh chấp bà khởi kiện bằng vụ kiện khác.

- *Người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Mỹ N1 trình bày:*

Bà T có mượn bà 18.000.000 đồng và 04 chỉ vàng 24k. Nay bà chưa khởi kiện trong vụ án này, sau này có tranh chấp bà khởi kiện bằng vụ kiện khác.

- *Người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà Trần Mỹ N trình bày:*

Bà có hợp đồng cổ đất của ông N và bà T trước đây và hiện nay bà đang quản lý phần đất cổ. Nay ông N và bà T ly hôn bà chưa yêu cầu Tòa án giải quyết, nếu sau này có tranh chấp bà khởi kiện bằng vụ án khác. Bà xin từ chối tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử trong vụ án và bảo lưu quan điểm trình bày.

- *Người có quyền, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quang T4 trình bày:*

Đối với phần đất ông N đứng tên quyền sử dụng đất thực tế phần ông N chỉ được 03 công, phần còn lại của các anh, em trai và người chị tên Mạnh mỗi người 03 công, phần còn lại là đất hương hỏa nên ông không thống nhất việc bà T yêu cầu chia đôi phần đất này. Đối với nhà hiện tại là ông N và bà T nâng cấp thêm nên trị giá theo định giá bà T yêu cầu chia đôi là không đúng, ông không thống nhất. Đối với số tiền bà T và ông N nợ 10.000.000 đồng ông chưa yêu cầu khởi kiện, trường hợp có tranh chấp ông khởi kiện bằng vụ kiện khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 231/2020/HNGĐ-ST ngày 25/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện D đã quyết định:

1. Về hôn nhân: Cho bà Trần Hồng T ly hôn với ông Nguyễn Minh N.

2. Về nuôi con chung: Giao Nguyễn Tiến Tài, sinh ngày 20/9/2004 cho ông Nguyễn Minh N tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Bà T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét.

3. Về chia tài sản

3.1. Bà Trần Hồng T được hưởng phần đất giá trị đất 559.103.040 đồng và 381.863.500 đồng tiền $\frac{1}{2}$ giá trị các tài sản, tổng cộng là 940.966.540 đồng.

3.2. Ông Nguyễn Minh N được hưởng phần đất giá trị 838.654.500 đồng và 381.863.500 đồng tiền $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà, hàng rào, xe và vỏ máy, tổng cộng là 1.220.518.000 đồng.

3.3. Giao cho ông Trần Minh N được nhận QSD đất và được quyền sở hữu các tài sản chung là căn nhà, hàng rào, xe máy, vỏ máy.

3.4. Buộc ông Nguyễn Minh N có trách nhiệm giao lại cho bà Trần Hồng T số tiền 940.966.540 đồng giá trị đất và các tài sản.

4. Về trả nợ

4.1. Ông Nguyễn Minh N và bà Trần Hồng T liên đới trả cho bà Trần Hồng T ông Nguyễn Văn D 509.500.000 đồng và 02 chỉ vàng 24k.

4.2. Ông Nguyễn Minh N và bà Trần Hồng T liên đới trả cho bà Nguyễn Tuyết M 149.000.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 09/10/2020 N đơn bà Trần Hồng T có đơn kháng đối với bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử buộc ông Nguyễn Minh N chia cho bà T $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung; về phần nợ buộc ông N phải trả cho ông Nguyễn Văn D, bà Trần Hồng T, bà Nguyễn Tuyết M $\frac{1}{2}$ số tiền bà T và ông N nợ.

Ngày 29/10/2020 bị đơn ông Nguyễn Minh N có đơn kháng đối với bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Hồng T về việc xin ly hôn, phân chia tài sản chung và nợ chung; sửa toàn bộ bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân huyện D.

Tại phiên tòa:

N đơn, bà T trình bày: giữ N nội dung kháng cáo, yêu cầu được chia 50% giá trị QSD đất và ông N có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ cho bà T, ông D và bà Nguyễn Tuyết M. Đối với QSD đất ông N đứng tên là vì năm 2012 cha chồng (cụ Điền) bị bệnh đi lại khó khăn nên chuyển tên cho ông N để thuận tiện giao dịch vay Ngân hàng.

Bị đơn, ông N: giữ N kháng cáo, yêu cầu bắt đơn ly hôn của bà T; về QSD đất cha mẹ cho riêng chứ không cho bà T nên ông chỉ chia cho bà T 15% giá trị; về căn nhà xây dựng trên căn nhà cũ, lúc xây dựng giá khoảng 700 triệu đồng, giá hiện nay khoảng 500 triệu đồng, hàng rào giá khoảng 20 triệu đồng. Về nợ trả của bà T đối với số tiền 385 triệu đồng ông N đồng ý, đối với vay Ngân hàng trả theo lương nếu có chứng từ thì ông cũng đồng ý chịu trách nhiệm $\frac{1}{2}$ trên tổng số nợ của bà T. Nợ trả của bà Nguyễn Tuyết M là có nhưng số tiền hui chết cụ thể bao nhiêu ông không biết.

Người có quyền L và nghĩa vụ liên quan, bà T trình bày: T và N thiếu vợ chồng bà tổng số tiền 509.500.000 đồng và 02 chỉ vàng 24k. Yêu cầu mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số nợ.

Ông Nguyễn Quang T4 trình bày: QSD đất cha mẹ chưa cho các con, phần đất N đứng tên theo di chúc của cha mẹ thì ai ở trên phần đất thờ cúng ông bà thì được canh tác chứ không cho N, T; về căn nhà N T bỏ ra số tiền khoảng 500 triệu nhưng định giá 700 triệu đồng và chia cho T $\frac{1}{2}$ giá trị thì ông không thống nhất.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Áp dụng 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa một phần bản án sơ thẩm về cách tuyên nghĩa vụ trả nợ; chấp nhận một phần kháng cáo của bà T về việc ông N có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ của bà T và bà Nguyễn Tuyết M; không

chấp nhận kháng cáo của ông N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bản án sơ thẩm tuyên: Bà Trần Hồng T ly hôn với ông Nguyễn Minh N; ông N nuôi con chung; ông N được nhận quyền sử dụng đất, căn nhà trên đất, hàng rào, xe máy hiệu Boss, vỏ máy; bà T được nhận 40% giá trị quyền sử dụng đất và giá trị tài sản với tổng số tiền 940.966.540 đồng. Ông N và bà T trả cho bà T, ông D 509.500.000 đồng và 02 chỉ vàng 24k, trả cho bà Nguyễn Tuyết M 149.000.000 đồng. Bà T và ông N kháng cáo bản án sơ thẩm.

[2] Xem xét nội dung kháng cáo, ông N kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T về việc xin ly hôn, phân chia tài sản chung và nợ chung

2.1- Xét kháng cáo về hôn nhân: Bà T, ông N kết hôn trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn đúng quy định pháp luật. Vì vậy, hôn nhân của hai đương sự được pháp luật công nhận là vợ chồng. Quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn mà không hòa giải được, dẫn đến ly thân từ năm 2018, bà T cương quyết ly hôn. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N tha thứ cho bà T để vợ chồng đoàn tụ, nhưng nếu bà T cương quyết ly hôn thì ông đồng ý. Qua đó cho thấy, mục đích hôn nhân không đạt được, bản án sơ thẩm quyết định cho bà T và ông N ly hôn là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

2.2- Xét kháng cáo về phân chia tài sản:

Về giá trị tài sản: Hội đồng định giá kết luận giá trị quyền sử dụng (viết tắt QSD) đất là 54.000đ/m²; giá trị hàng rào là 57.727.000 đồng. Đối với giá trị căn nhà, tại biên bản hòa giải ngày 16/9/2019 ông N xác định giá 700.000.000 đồng, bà T đồng ý, mặt khác tại phiên tòa phúc thẩm ông N khai là tại cấp sơ thẩm ông không yêu cầu định giá tài sản vì ông là bị đơn và bà T là người khởi kiện chia tài sản nên bà T yêu cầu định giá. Do đương sự không yêu cầu định giá căn nhà, nên cấp sơ thẩm chấp nhận giá N đơn, bị đơn thỏa thuận. Đối với 01 xe máy hiệu Boss giá 3.000.000 đồng, 01 vỏ máy giá 3.000.000 đồng do ông N, bà T thống nhất giá trị.

Căn nhà được xây dựng trong thời kỳ hôn nhân, tại bút lục 21, 22 và các chứng cứ khác, ông N xác định tài sản chung của vợ chồng là căn nhà, hàng rào, xe máy, vỏ máy và đồng ý chia mỗi người ½. Do vậy, án sơ thẩm chia mỗi người hưởng ½ là phù hợp với ý chí của hai đương sự, phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình và khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016.

Đối với QSD đất: Nguyễn Minh N đứng tên QSD đất có diện tích 35.361,0m² thuộc các thửa 467, 498 tờ bản đồ số 2, tọa lạc Ấp T, xã D, huyện D. Hai đương sự thống nhất trong tổng diện tích đất có mồ mã và lối đi, cho nên diện tích còn lại bà T yêu cầu chia là 25.884,4m². Do diện tích đất bà T yêu cầu ít hơn diện tích thực tế và ít hơn diện tích được cấp và ông N đồng ý với diện tích này, cho nên chấp nhận theo sự thống nhất của bà T, ông N. Cả hai đương sự đều xác nhận nguồn gốc đất

từ cụ Nguyễn Minh Điền (cha ruột ông N tặng cho). Theo bà T thì cụ Điền cho chung vợ chồng, nhưng ông N xác định cho riêng ông N.

Đối với QSD đất các chứng cứ thể hiện: Ngày 22/10/2012, cụ Điền tặng cho ông N QSD đất được thông qua hợp đồng tặng cho QSD đất, hợp đồng thể hiện bên được tặng cho là Nguyễn Minh N; tại giấy chứng nhận QSD đất đứng tên Nguyễn Minh Điền thể hiện nội dung là ngày 19/11/2012 cụ Điền tách thửa cho Nguyễn Minh N, đến ngày 14/12/2012 Nguyễn Minh N được cấp giấy chứng nhận QSD. Như vậy, văn bản thể hiện tặng cho ông N, không có căn cứ nào thể hiện QSD đất cho chung ông N, bà T và cũng không có chứng cứ ông N sáp nhập QSD đất thành tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy, QSD đất ông N được tặng cho riêng.

Tuy nhiên, sau khi kết hôn vợ chồng đã cùng sinh sống trên phần đất và năm 2015 xây dựng nhà cơ bản trên đất; bà T có công sức đóng góp như là giữ gìn, tôn tạo để làm tăng giá trị QSD đất; bà T ông N đã cải tạo đất để nuôi tôm công nghiệp và hiện tại hai đương sự thiếu nợ, đối với các khoản nợ theo như các đương sự kê khai thì tương đương với toàn bộ giá trị phần đất, về phần bà T cũng có trách nhiệm trả nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân trong đó có khoản nợ phát sinh từ xây dựng nhà ở, nuôi tôm bị thua lỗ...; do đó, phải tính công sức đóng góp của bà T đối với QSD, bà T được hưởng 30% giá trị QSD đất là tương xứng với công sức đóng góp của bà đã đóng góp trong suốt thời kỳ hôn nhân gần 20 năm, mà số tiền bà T được chia thì cũng tương đương khoản nợ mà bà T có trách nhiệm trả nếu như tất cả các chủ nợ khởi kiện.

Theo kết quả định giá tài sản ngày 05/6/2020 giá trị QSD đất là $54.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 25.884,4\text{m}^2 = 1.397.757.600$ đồng $\times 30\% = 419.327.280$ đồng (làm tròn số 419.327.000 đồng)

Ông N được hưởng giá trị QSD đất $70\% \times 1.397.757.600$ đồng = 978.430.320 đồng (làm tròn số 978.430.000 đồng).

Hai đương sự có tài sản chung, tổng giá trị 763.727.000 đồng, gồm: căn nhà xây dựng trên phần đất nêu trên giá trị 700.000.000 đồng; hàng rào trị giá 57.727.000 đồng; 01 xe máy hiệu Boss giá 3.000.000 đồng; 01 vỏ Composite và 01 máy Vuanga trị giá 3.000.000 đồng. Giao ông N được sở hữu các tài sản và hoàn trả lại cho bà T $\frac{1}{2}$ giá trị bằng 381.863.500 đồng.

Tổng giá trị tài sản bà T được nhận là 419.327.000 đồng + 381.863.500 đồng = 801.190.500 đồng; tổng giá trị tài sản ông N được nhận 978.430.320 đồng + 381.863.500 đồng = 1.360.293.500 đồng.

Giao cho ông N được nhận quyền sử dụng đất và các tài sản chung nêu trên, ông N giao lại giá trị cho bà T là 801.190.500 đồng.

2.3- Xét kháng cáo về nợ chung

Bản án sơ thẩm tuyên bà T ông N cùng trả nợ cho bà Trần Hồng T, ông Nguyễn Văn D 509.500.000 đồng và 02 chỉ vàng 24k; trả cho Nguyễn Tuyết M 149.000.000 đồng. Nhận thấy, án sơ thẩm buộc hai đương sự trả nợ chung là đúng. Bởi lẽ, ông N, bà T cùng ký tên nhận nợ của bà T, ông D là 385.000.000 đồng và

có nhờ bà T đứng tên vay Ngân hàng 190.000.000 đồng trả theo lương của bà T, bà T trả hàng tháng được 65.500.000 đồng, còn thiếu 124.500.000 đồng. Tổng hai khoản bằng 509.500.000đ và 02 chỉ vàng (tại biên bản hòa giải ngày 16/9/2019, bút lục 21 và 22 ông N thừa nhận có thiếu vợ chồng bà T số tiền và vàng hỏi mượn vàng đúng như bà T, bà T trình bày). Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N thừa nhận nợ của bà T, đối với vay trả lương nếu có chứng từ thì ông đồng ý trả. Chứng từ bà T cung cấp đầy đủ có trong hồ sơ.

Đối với khoản nợ của bà Nguyễn Tuyết M, tại biên bản hòa giải ngày 16/9/2019 ông N xác nhận hót hụi và còn thiếu tiền hụi chết của bà M nhưng số tiền cụ thể không biết. Như vậy, việc bà T tham gia hụi và hót hụi thì ông N biết, và còn biết thiếu tiền hụi chết nhưng số tiền bao nhiêu ông N không biết. Về phía bà T trình bày phù hợp với lời khai của bà Nguyễn Tuyết M, bà M nêu cụ thể từng dây hụi, số tiền hót hụi, số tiền đóng hụi chết và số tiền hụi chết còn thiếu 149.000.000 đồng. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Tuyết M. Buộc bà T, ông N có trách nhiệm thanh toán.

Vì vậy, án sơ thẩm tuyên bà T, ông N trả nợ cho bà T ông D là 509.000.000 đồng và 02 chỉ vàng 24k; trả cho bà Nguyễn Tuyết M tiền hụi 149.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà T - ông N ly hôn và chia tài sản chung nên mỗi người phải chịu trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{2}$ số nợ.

Với phân tích trên, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Minh N.

[3] Xét kháng cáo của bà Trần Hồng T, yêu cầu sửa án sơ thẩm, bà T được chia 50% giá trị QSD đất, về nợ trả thì ông N phải cùng chịu trách nhiệm đối với tất cả các khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân: Như phân tích trên, đối với xét kháng cáo của ông N thì bà T được chia 30% giá trị QSD đất là phù hợp.

Đối với nợ trả, án sơ thẩm buộc thanh toán nợ cho ông D, bà T và bà Nguyễn Tuyết M vì nhưng đương sự này có yêu cầu độc lập.

Đối với những chủ nợ mà bà T, ông N kê khai thì cấp sơ thẩm đã thực hiện việc tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, nhưng có trường hợp không khởi kiện và có trường hợp không có ý kiến, không có yêu cầu độc lập. Do vậy, cấp sơ thẩm không đặt ra xem xét là đúng với quy định tại Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự về quyền tự định đoạt của các đương sự. Sau này các chủ nợ có quyền khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Vì vậy, kháng cáo của bà T được chấp nhận một phần về yêu cầu ông N trả $\frac{1}{2}$ số nợ cho ông D, bà T và bà M.

[4] Từ những nhận định trên, chấp nhận một phần kháng cáo của bà T về nghĩa vụ trả nợ, chấp nhận một phần kháng cáo của ông N về chia giá trị QSD đất; sửa một phần bản án sơ thẩm số: 231/2020/HNGĐ-ST ngày 25/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện D.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sửa một phần án sơ thẩm về nghĩa vụ thanh toán nợ được chấp nhận; các phần khác của án sơ thẩm giữ

N; tuy nhiên, Hội đồng xét xử chấp nhận một kháng cáo của ông N về chia giá trị QSD đất với những chứng cứ nhận định trên.

[6] Về án phí

6.1. Án phí sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên án phí dân sự sơ thẩm được tính lại:

- Đối với bà T:

Phải chịu án phí sơ thẩm không giá ngạch 300.000 đồng, đã dự nộp 300.000 đồng được chuyển thu.

Phải chịu án phí có giá ngạch đối với chia tài sản 801.190.500 đồng thì án phí bằng 36.036.000đ (làm tròn số) và chịu án phí trả nợ 334.490.000 đồng (trong đó có trả 01 chỉ vàng 24k, giá vàng 5.240.000đ/chỉ) thì án phí bằng 16.724.500 đồng. Tổng cộng 52.760.500 đồng. Bà T có đơn xin giảm án phí, cấp sơ thẩm giảm 50%, cho nên cấp phúc thẩm giữ N về việc giảm 50% án phí cho bà T, bà T phải chịu 26.380.000 đồng, bà T đã nộp tạm ứng án phí 15.000.000 đồng được khấu trừ, phải nộp tiếp 11.380.000 đồng.

- Đối với ông N: ông N phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với phần tài sản được nhận và nợ trả: tài sản được nhận 1.360.293.500 đồng thì án phí phải chịu 52.808.805 đồng + án phí trả nợ 16.724.500 đồng = 69.533.000 đồng.

6.2. Án phí phúc thẩm các đương sự không phải chịu.

[7] Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Hồng T; chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Minh N; sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 231/2020/HNGĐ-ST ngày 25/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho bà Trần Hồng T ly hôn với ông Nguyễn Minh N.

2. Về nuôi con chung: Giao Nguyễn T, sinh ngày 20/9/2004 cho ông Nguyễn Minh N tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Bà T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét.

3. Về chia tài sản

3.1. Bà Trần Hồng T được chia giá trị tài sản với tổng số tiền 801.190.500 đồng (trong đó 30% giá trị quyền sử dụng đất là 419.327.000 đồng và ½ giá trị nhà, hàng rào, xe máy, vỏ máy là 381.863.500 đồng).

Bà Trần Hồng T được nhận giá trị tài sản từ ông Nguyễn Minh N giao với số tiền 801.190.500 đồng (*T trăm lẻ một triệu, một trăm chín mươi ngàn, năm trăm đồng*).

3.2. Ông Nguyễn Minh N được nhận tài sản có tổng giá trị 1.360.293.500 đồng (trong đó 70% giá trị quyền sử dụng đất là 978.430.000 đồng và ½ giá trị nhà, hàng rào, xe máy, vỏ máy là 381.863.500 đồng).

Giao cho ông N được nhận quyền sử dụng đất và căn nhà xây dựng trên đất và hàng rào; một chiếc xe máy hiệu Boss; một vỏ Composite hiệu Hải Duy, một máy hiệu Vuanga.

Ông N có nghĩa vụ giao lại cho bà T tổng số tiền từ chia tài sản là 801.190.500 đồng.

Phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế 26.549m², trong đó có diện tích khu nhà mồ 500m², đường đi vào khu nhà mồ 164,6m² thuộc các thửa 467, 498 tờ bản đồ số 2, tọa lạc Ấp T, xã D, huyện D, tỉnh Cà Mau do Nguyễn Minh N đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có vị trí:

- Hướng Đông giáp phần đất của ông Nguyễn Hoàng Tèo, ông Nguyễn Quốc Toàn và ông Trần Bá Nhẫn;

- Hướng Tây giáp đất ông Huỳnh Văn Mót;

- Hướng Nam giáp phần đất của Ông Nguyễn Văn Mót;

- Hướng Bắc giáp sông Cây Trâm.

(có sơ đồ đo đạc kèm theo)

4. Về trả nợ

4.1. Ông Nguyễn Minh N và bà Trần Hồng T trả cho bà Trần Hồng T, ông Nguyễn Văn D số tiền 509.500.000 đồng và 02 chỉ vàng 24k. Ông N và bà T **mỗi người** trả ½ số nợ là 254.750.000 đồng và 01 chỉ vàng 24k.

4.2. Ông Nguyễn Minh N và bà Trần Hồng T trả cho bà Nguyễn Tuyết M 149.000.000 đồng. Ông N và bà T **mỗi người** trả ½ số nợ bằng 74.500.000 đồng.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm

5.1. Bà T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, bà T đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số 0009824 ngày 28/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D được chuyển thu.

Án phí có giá ngạch: Bà T phải chịu là 26.380.000 đồng, bà T đã nộp tạm ứng án phí 15.000.000 đồng theo biên lai số 0010037 ngày 10/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D được khấu trừ, bà T phải nộp tiếp 11.380.000 đồng (*mười một triệu ba trăm T mươi nghìn đồng*).

5.2. Ông N phải chịu án phí có giá ngạch là 69.533.000 đồng (*sáu mươi chín triệu năm trăm ba mươi ba nghìn đồng*) (chưa nộp).

5.3. Bà T, ông D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho bà T, ông D số tiền 13.789.000 đồng (*mười ba triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0009969 ngày 13/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D.

5.4. Bà M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho bà M 3.750.000 đồng (*ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0009964 ngày 05/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D.

6. Án phí phúc thẩm

6.1. Bà T không phải chịu án phí phúc thẩm, bà T đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số 0011139 ngày 09/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D được nhận lại.

6.2. Ông N không phải chịu án phí phúc thẩm, ông N đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số 0011236 ngày 29/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D được nhận lại.

7. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ bà T phải chịu 3.634.000 đồng; ông N phải chịu 4.712.000 đồng. Bà T nộp đủ, ông N có trách nhiệm trả cho bà T số tiền 4.712.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu chậm thi hành án thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

8. Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện D;
- Chi cục THADS huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT (TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hiền

